

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
QUÝ III NĂM 2024**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624.936.025.281	496.268.334.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.372.855.050	33.181.716.914
1. Tiền	111		33.372.855.050	33.181.716.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	520.000.000.000	375.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520.000.000.000	375.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.302.467.598	38.499.299.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.603.247.210	26.566.387.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.533.850.100	2.387.285.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.165.370.288	9.545.627.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	39.232.924.863	38.572.975.549
1. Hàng tồn kho	141		39.475.412.617	38.815.463.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(242.487.754)	(242.487.754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.777.770	11.014.342.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	27.777.770	136.111.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	10.878.231.602
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.116.593.204	327.843.669.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.615.391.732	31.657.028.937
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.615.391.732	31.657.028.937
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.973.306.750	58.088.744.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	45.973.306.750	58.088.744.850
- Nguyên giá	222		545.842.926.776	556.848.696.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(499.869.620.026)	(498.759.951.450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(474.300.000)	(474.300.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		227.527.894.722	238.097.895.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	223.411.431.932	234.181.584.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	938.118.655	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	3.178.344.135	3.916.310.961
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		931.052.618.485	824.112.004.597
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.389.174.317	216.741.114.700
I. Nợ ngắn hạn	310		205.698.581.040	216.741.114.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	25.583.207.311	23.468.901.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.794.578.345	13.763.770.993
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	49.840.214.683	17.092.675.256
4. Phải trả người lao động	314	V.17	46.698.712.689	36.932.034.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.006.265.877	51.221.795.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	65.775.602.135	74.171.936.701
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.690.593.277	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	4.690.593.277	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	720.663.444.168	607.370.889.897
I. Vốn chủ sở hữu	410		720.663.444.168	607.370.889.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		469.216.000.000	469.216.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469.216.000.000	469.216.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.714.147.461	20.714.147.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.437.784.000)	(3.437.784.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.960.123.261	76.960.123.261
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.210.957.446	43.918.403.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.869.899.175	43.918.403.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		155.341.058.271	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		931.052.618.485	824.112.004.597

Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Triều



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2024
 Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	315.200.927.792	218.951.446.551	944.754.237.140	711.967.684.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	315.200.927.792	218.951.446.551	944.754.237.140	711.967.684.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	235.703.739.595	183.802.935.989	686.174.809.473	569.529.472.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	79.497.188.197	35.148.510.562	258.579.427.667	142.438.212.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.320.748.945	6.255.713.687	7.279.642.152	8.468.431.458
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.789.112.306	3.119.071.238	7.495.368.062	10.620.732.529
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.193.283.837	12.800.404.861	53.027.152.131	41.741.219.384
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		61.835.540.999	25.484.748.150	205.336.549.626	98.544.691.744
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.593.685.502	147.161.721	2.461.002.309	5.077.032.915
13. Chi phí khác	32	VI.7	55.973.750	25.776.000	10.853.223.832	547.052.117
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.537.711.752	121.385.721	(8.392.221.523)	4.529.980.798
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.373.252.751	25.606.133.871	196.944.328.103	103.074.672.542
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	13.659.169.206	5.150.626.774	42.541.388.487	16.336.508.516
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.16	(938.118.655)	-	(938.118.655)	-
18. Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.652.202.200	20.455.507.097	155.341.058.271	86.738.164.026
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	922	386	2.826	1.637
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	922	386	2.826	1.637

Biên Hoà, ngày 18 tháng 10 năm 2024



NGƯỜI LẬP

(Signature)

Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Trần Quốc Triều

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		196.944.328.103	103.074.672.542
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8	13.221.141.965	16.985.060.484
- Các khoản dự phòng	03	V.21	4.690.593.277	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(8.524.349.360)	(12.225.677.640)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		206.331.713.985	107.834.055.386
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.557.952.998	29.095.686.475
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78.017.512	(12.188.823.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.032.452.217	(49.552.828.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.878.486.349	8.018.676.882
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(32.499.479.798)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	33.426.000	14.155.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(8.429.760.566)	(5.512.783.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.982.808.697	77.708.138.571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	V.8	(1.686.344.869)	(16.353.864.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.825.348.212	3.757.246.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(697.000.000.000)	(465.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		552.000.000.000	220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	12.838.390.096	9.777.486.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.022.606.561)	(247.819.132.268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(1.340.640.000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.22	-	827.640.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.769.064.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.769.064.000)	(513.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		191.138.136	(170.623.993.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	33.181.716.914	185.192.026.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	33.372.855.050	14.568.032.367

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Trần Quốc Triều



Huỳnh Kim Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 630 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 639 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế và thời gian khai thác còn lại.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	879.811.876	1.338.578.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.493.043.174	31.843.138.914
Cộng	33.372.855.050	33.181.716.914

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng	520.000.000.000	375.000.000.000
Cộng	520.000.000.000	375.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch	1.991.171.743	6.978.150.126
Công ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đại Lộc Phát	2.111.260.246	-
Công ty CP SX và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT	2.559.939.429	3.094.046.031
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	938.037.419	2.524.024.590
Công ty TNHH Minh Sáu Muôn	2.417.759.653	2.335.552.983
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	2.822.174.500	2.822.174.500
Các khách hàng khác	11.762.904.220	8.812.438.946
Cộng	24.603.247.210	26.566.387.176

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Liên Đoàn Bản Đồ Địa Chất Miền Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Liên Hiệp Khoa học Sản xuất Địa chất Nam Bộ	345.404.000	499.000.000
Công Ty TNHH TM DV Quốc Tế BIG C Đồng Nai	-	528.839.400
CN Công Ty TNHH MTV DV Lữ Hành SAIGONTOURIST Tại Đồng Nai	1.840.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	248.446.100	259.446.100
Cộng	3.533.850.100	2.387.285.500

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	28.000.000	-	28.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	510.651.494	-	457.333.349	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	52.996.794	-	47.143.764	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	3.144.402.000	-	3.144.402.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	-	5.558.747.944	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	429.320.000	-	310.000.000	-
Cộng	4.165.370.288	-	9.545.627.057	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mỏ Thạnh Phú 1	6.775.944.444	6.749.853.959
Mỏ Tân Cang 1	6.094.916.604	5.914.141.907
Mỏ Thiệt Tân 2	9.693.199.221	9.142.472.785
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	4.496.963.197	4.296.192.020
Cộng	32.615.391.732	31.657.028.937

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.560.323.183	-	5.427.524.126	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.019.268.519	-	15.594.894.212	-
Thành phẩm	3.621.952.747	(242.487.754)	17.428.876.997	(242.487.754)
Hàng hóa	273.868.168	-	364.167.968	-
Cộng	39.475.412.617	(242.487.754)	38.815.463.303	(242.487.754)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.562.637.130	374.317.829.205	115.875.534.208	3.977.695.757	115.000.000	556.848.696.300
Mua trong kỳ	-	-	1.408.567.091	-	277.777.778	1.686.344.869
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.782.766.986	2.467.975.534	-	-	4.250.742.520
Giảm do bàn giao	8.121.782.273	-	-	-	-	8.121.782.273
Giảm do tháo dỡ	199.589.600	120.000.000	-	-	-	319.589.600
Số cuối kỳ	54.241.265.257	372.415.062.219	114.816.125.765	3.977.695.757	392.777.778	545.842.926.776
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.209.451.041	271.436.104.315	72.325.073.434	3.895.195.757	115.000.000	363.980.824.547
Chờ thanh lý	-	3.082.895.238	1.288.531.095	-	-	4.371.426.333
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	47.592.635.267	363.669.470.435	83.469.774.991	3.913.070.757	115.000.000	498.759.951.450
Khấu hao trong kỳ	1.086.863.264	5.804.567.202	6.299.975.385	12.375.000	17.361.114	13.221.141.965
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.782.766.986	2.085.475.534	-	-	3.868.242.520
Giảm do bàn giao	7.954.562.293	-	-	-	-	7.954.562.293
Giảm do tháo dỡ	168.668.576	120.000.000	-	-	-	288.668.576
Số cuối kỳ	40.556.267.662	367.571.270.651	87.684.274.842	3.925.445.757	132.361.114	499.869.620.026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>14.970.001.863</u>	<u>10.648.358.770</u>	<u>32.405.759.217</u>	<u>64.625.000</u>	<u>-</u>	<u>58.088.744.850</u>
Số cuối kỳ	<u>13.684.997.595</u>	<u>4.843.791.568</u>	<u>27.131.850.923</u>	<u>52.250.000</u>	<u>260.416.664</u>	<u>45.973.306.750</u>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	<u>1.686.344.869</u>	<u>1.686.344.869</u>	-
Xe ô tô khách hiệu Ford Transit 16 chỗ (mới 100%)	-	<u>760.993.455</u>	<u>760.993.455</u>	-
Hệ thống xử lý nước sinh hoạt 2 cấp (5m3)	-	<u>277.777.778</u>	<u>277.777.778</u>	-
Xe ô tô nhân hiệu Ford Ranger XLS (mới 100%)	-	<u>647.573.636</u>	<u>647.573.636</u>	-
Cộng	-	<u>1.686.344.869</u>	<u>1.686.344.869</u>	-

11. Chi phí trả trước

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng điện tử, ký số	-	<u>25.000.000</u>
Thuê đất - tạm chứa vật liệu xây dựng thông thường	<u>27.777.770</u>	<u>111.111.110</u>
Cộng	<u>27.777.770</u>	<u>136.111.110</u>

11b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1	<u>51.697.333.962</u>	<u>53.142.683.488</u>
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	<u>1.625.529.926</u>	<u>3.763.292.983</u>
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	<u>59.820.408.342</u>	<u>62.409.462.791</u>
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	<u>106.175.882.244</u>	<u>110.818.875.683</u>
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	<u>2.279.247.710</u>	<u>2.279.247.710</u>
Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường	<u>633.293.997</u>	<u>745.044.000</u>
Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân	<u>308.666.531</u>	<u>523.541.558</u>
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>871.069.220</u>	<u>499.436.728</u>
Cộng	<u>223.411.431.932</u>	<u>234.181.584.941</u>

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mỏ Thạnh Phú 1	<u>32.797.475</u>	-
Mỏ Thiện Tân 2	<u>96.300.816</u>	-
Mỏ Tân Cang 1	<u>48.257.072</u>	-
Mỏ Soklu 2	<u>410.168.734</u>	-
Mỏ Soklu 5	<u>350.594.558</u>	-
Cộng	<u>938.118.655</u>	-

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận tương ứng dự phòng hoàn nguyên môi trường được trích của từng mỏ như trình bày ở V.21.

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Nam Phong	-	1.504.350.100
Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	2.165.230.735	3.580.362.942
Công Ty TNHH Xăng Dầu Cầu Hang	1.890.594.640	1.487.420.000
Công ty TNHH Kim Minh Phương	1.298.391.551	1.222.752.856
Các nhà cung cấp khác	20.228.990.385	15.674.015.473
Cộng	25.583.207.311	23.468.901.371

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thiện Khiêm	1.128.269.398	992.021.136
Công Ty TNHH MTV Bảo Gia Minh	-	319.836.150
Công Ty TNHH MTV Ngô Hoàng Minh	209.154.633	42.209.967
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cao Su An Bình Thạnh Hội	353.375.975	529.963.514
Công Ty TNHH Khai Thác Tài Nguyên Lợi Lợi	289.083.370	305.449.775
Các khách hàng khác	10.814.694.969	11.574.290.451
Cộng	12.794.578.345	13.763.770.993

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.780.638.530		63.306.390.922	62.880.860.460	6.206.168.992	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.617.260.517		42.541.388.487	32.499.479.798	13.659.169.206	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.333.995		3.923.459.112	3.732.012.542	202.780.565	-
Thuế tài nguyên	6.029.791.065		95.048.620.430	91.791.386.251	9.287.025.244	-
Tiền thuê đất		10.878.231.602	31.967.879.755	10.384.261.679	10.705.386.474	-
Phí bảo vệ môi trường	1.389.802.379		40.016.978.579	37.250.062.444	4.156.718.514	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	263.848.770		14.607.590.744	10.016.312.027	4.855.127.487	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chính			14.565.383.366	9.710.255.579	4.855.127.787	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm	263.848.770		159.378	264.008.448	(300)	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước			42.048.000	42.048.000	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp			911.682.831	143.844.630	767.838.201	-
Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	17.092.675.256	10.878.231.602	292.332.990.860	248.707.219.831	49.840.214.683	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước : 5%
- Sản phẩm khác : 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc Hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc Hội.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.944.328.103	103.074.672.542
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.762.614.331	477.182.953
Thu nhập chịu thuế	212.706.942.434	103.551.855.495
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(21.869.312.916)
Thu nhập tính thuế	212.706.942.434	81.682.542.579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	42.541.388.487	16.336.508.516

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(938.118.655)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(938.118.655)	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận tương ứng dự phòng hoàn nguyên môi trường được trích của từng mỏ như trình bày ở V.21.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp:	60.000	7%
- Đất gạch:	150.000	15%
- Nước mặt:	4.000	3%
- Nước ngầm:	7.000	8%
- Cát khai thác tuyển rửa trên bờ:	272.000	15%
- Đá thành phẩm:	Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)	10%
- Đá phong hóa:	60.000	10%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	VND/m ³	VND/tấn
- Đất gạch:	3.300	
- Đất san lấp:	2.200	
- Cát xây dựng:	6.600	
- Đá nguyên liệu:		4.507,80

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các thông báo của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả, phí kiểm toán.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	27.530.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Cổ tức phải trả	-	23.030.000.000
Công ty TNHH Đầu tư KSB - cổ tức phải trả	-	4.500.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	5.006.265.877	23.691.795.818
Cổ tức phải trả cổ đông khác	-	19.190.560.000
Kinh phí công đoàn	315.655.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	493.489.479	96.910.347
Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý	2.907.951.758	3.115.155.831
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phúc Nguyễn	649.207.200	649.207.200
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thanh Thủy	180.212.850	180.212.850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	459.749.590	459.749.590
Cộng	5.006.265.877	51.221.795.818

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	35.794.466.214	33.426.000	3.750.102.379	32.077.789.835
Quỹ phúc lợi	35.981.462.849	-	2.695.650.549	33.285.812.300
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.396.007.638	-	1.984.007.638	412.000.000
Cộng	74.171.936.701	33.426.000	8.429.760.566	65.775.602.135

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mỏ Thạnh Phú 1	163.987.374	-
Mỏ Thiện Tân 2	481.504.082	-
Mỏ Tân Cang 1	241.285.362	-
Mỏ Soklu 2	2.050.843.668	-
Mỏ Soklu 5	1.752.972.791	-
Cộng	4.690.593.277	-

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	(4.265.424.000)	64.980.085.071	(21.937.629.343)	530.047.819.189
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(513.000.000)	-	-	(513.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(784.000.000)	(556.640.000)	1.340.640.000	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	86.738.164.026	86.738.164.026
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	64.980.085.071	64.800.534.683	616.272.983.215
Số dư đầu năm nay	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	76.960.123.261	43.918.403.175	607.370.889.897
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	155.341.058.271	155.341.058.271
Chia cổ tức năm trước trong kỳ này	-	-	-	-	(42.048.504.000)	(42.048.504.000)
Số dư cuối kỳ này	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	76.960.123.261	157.210.957.446	720.663.444.168

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư KSB	103.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	135.916.000.000	193.916.000.000
Cộng	469.216.000.000	469.216.000.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.921.600	46.921.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.921.600	46.921.600
• Cổ phiếu phổ thông	46.921.600	46.921.600
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(201.040)	(201.040)
• Cổ phiếu phổ thông	(201.040)	(201.040)
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.720.560	46.720.560
• Cổ phiếu phổ thông	46.720.560	46.720.560
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	11.980.038.190	11.980.038.190	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	15.574.049.647	15.574.049.647	-
Thưởng Ban điều hành năm 2023	2.396.007.638	2.396.007.638	-
Chia cổ tức năm 2023	88.769.064.000	46.720.560.000	42.048.504.000
Cộng	118.719.159.475	76.670.655.475	42.048.504.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với tổng số tiền 5.594.808.942 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.965.381.142 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	670.716.909.606	480.274.356.181
Doanh thu xây dựng	107.623.288	6.086.095.737
Doanh thu bán hàng hóa	229.261.755.791	187.802.331.650
Doanh thu khác	44.667.948.455	37.804.900.964
Cộng	944.754.237.140	711.967.684.532

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty TNHH Đầu tư KSB là 0 VND (cùng kỳ năm trước là 0 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đất, đá xuất bán	457.803.314.337	362.918.119.832
Giá vốn hoạt động xây dựng	107.623.288	6.086.095.737
Giá vốn hàng hóa xuất bán	184.834.731.731	163.962.184.776
Giá vốn khác	43.429.140.117	36.563.071.988
Cộng	686.174.809.473	569.529.472.333

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.279.642.152	8.468.431.458
Cộng	7.279.642.152	8.468.431.458

4. Chi phí bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.732.008.161	3.287.550.791
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	24.202.499	43.574.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.129.931	147.124.299
Chi phí vận chuyển, gia công	932.291.945	3.346.124.863
Các chi phí khác	2.711.735.526	3.796.358.564
Cộng	7.495.368.062	10.620.732.529

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	34.094.809.283	23.963.051.508
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	440.197.506	983.543.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.499.948	636.580.800
Chi phí sửa chữa thiết bị	11.026.235.190	9.076.739.044
Các chi phí khác	6.500.410.204	7.081.304.532
Cộng	53.027.152.131	41.741.219.384

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.244.707.208	3.610.841.868
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu	570.293.600	665.787.966
Thừa kiểm kê	390.596.492	497.993.469
Thu nhập từ hoa hồng, chiết khấu	95.917.622	100.952.010
Thu nhập khác	159.487.387	201.457.602
Cộng	2.461.002.309	5.077.032.915

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư, vật liệu	206.622.732	482.514.066
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	14.646.296	19.350.000
Phạt vi phạm hành chính	10.631.021.054	-
Chi phí khác	933.750	45.188.051
Cộng	10.853.223.832	547.052.117

(*) Phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 370/QĐ-XPHC ngày 07/02/2024, 1027/QĐ-XPHC ngày 12/04/2024, 1471/QĐ-XPHC ngày 17/5/2024 và 217/QĐ-XPHC ngày 11/7/2024.

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.341.058.271	86.738.164.026
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.194.337.575)	(8.862.616.828)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	(3.106.821.165)	(1.363.479.512)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	132.039.899.531	76.512.067.686

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	46.720.560	46.735.311
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.826	1.637

Tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành lần lượt là 13% và 2% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	46.720.560	46.750.560
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(15.249)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.720.560	46.735.311

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.532.727.510	127.275.795.896
Chi phí nhân công	108.475.675.729	81.190.825.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.221.141.965	16.985.060.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.708.986.324	125.118.945.969
Chi phí khác	303.651.462.437	251.908.043.006
Cộng	707.589.993.965	602.478.671.056

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này	Chức vụ			
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	855.000.000	-	855.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	720.000.000	126.000.000	846.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	126.000.000	126.000.000
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	126.000.000	126.000.000
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	126.000.000	756.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	27.000.000	657.000.000
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vinh	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	630.000.000	-	630.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban kiểm soát	450.000.000	-	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Kiểm soát viên	-	94.500.000	94.500.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	94.500.000	94.500.000
Cộng		5.805.000.000	720.000.000	6.525.000.000
Kỳ trước				
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	855.000.000	-	855.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	720.000.000	126.000.000	846.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	126.000.000	126.000.000
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	59.333.000	59.333.000
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	66.667.000	66.667.000
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	126.000.000	756.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	27.000.000	657.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Giám đốc	280.000.000	-	280.000.000
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	350.000.000	-	350.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	350.000.000	-	350.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vinh	Phó Giám đốc	340.000.000	-	340.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	630.000.000	-	630.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban kiểm soát	450.000.000	-	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Kiểm soát viên	-	94.500.000	94.500.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	94.500.000	94.500.000
Cộng		5.235.000.000	720.000.000	5.955.000.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông nắm giữ chiếm 49,08% vốn điều lệ
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Cổ đông nắm giữ chiếm 21,95% vốn điều lệ

Các bên liên quan khác với người nội bộ của Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần DRH Holdings	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		
Chi trả cổ tức	43.757.000.000	-
Chuyển xử lý nợ phải thu khó đòi	236.314.980	-
Công ty TNHH Đầu tư KSB		
Chi trả cổ tức	8.550.000.000	-
<i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>		
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.19.		

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác đá vật liệu xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập

Trần Quốc Triều
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc